

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/stʌft ˈænəməl/	thú nhồi bông	My little sister loves her stuffed animals.	Em gái tôi rất thích những con thú bông của mình.
	(v)	/ˈkən.tækt/	liên lạc	You can contact me by email or phone.	Bạn có thể liên hệ với tôi qua email hoặc điện thoại.
	(n)	/ˈtælənt ʃəʊ/	buổi biểu diễn tài năng	The students are practicing for the talent show.	Các học sinh đang tập luyện cho chương trình tài năng.
	(n)	/beɪk seɪl/	việc bán bánh nướng để gây quỹ từ thiện	We are having a bake sale to raise money for our class trip.	Chúng tôi đang tổ chức bán bánh ngọt để gây quỹ cho chuyến đi thực tế của lớp.
	(v)	/plænt/	trồng cây	We are planting trees in the school garden.	Chúng tôi đang trồng cây trong vườn trường.
	(n)	/ɪˈvent/	sự kiện	There is a fun event happening at the park today.	Hôm nay có một sự kiện vui nhộn diễn ra tại công viên.
	(n)	/kliːn ʌp/	buổi dọn dẹp	We are doing a clean-up of the beach.	Chúng tôi đang dọn dẹp bãi biển.
	(n)	/juˈnæɪtəd ˈneɪʃnz/	Liên Hiệp Quốc	The United Nations works to promote peace and security around the world.	Liên Hợp Quốc nỗ lực thúc đẩy hòa bình và an ninh trên thế giới.
	(n)	/kræft ˈfeɪ/	hội chợ bán đồ thủ công, mỹ nghệ	There is a craft fair at the local community center this weekend.	Có một hội chợ thủ công tại trung tâm cộng đồng địa phương vào cuối tuần này.